

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HLC)

## CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	6.2%	12.1%

DT thuần 2023
3,134
tỷ VNĐ
YoY: ▼617  -16.5%

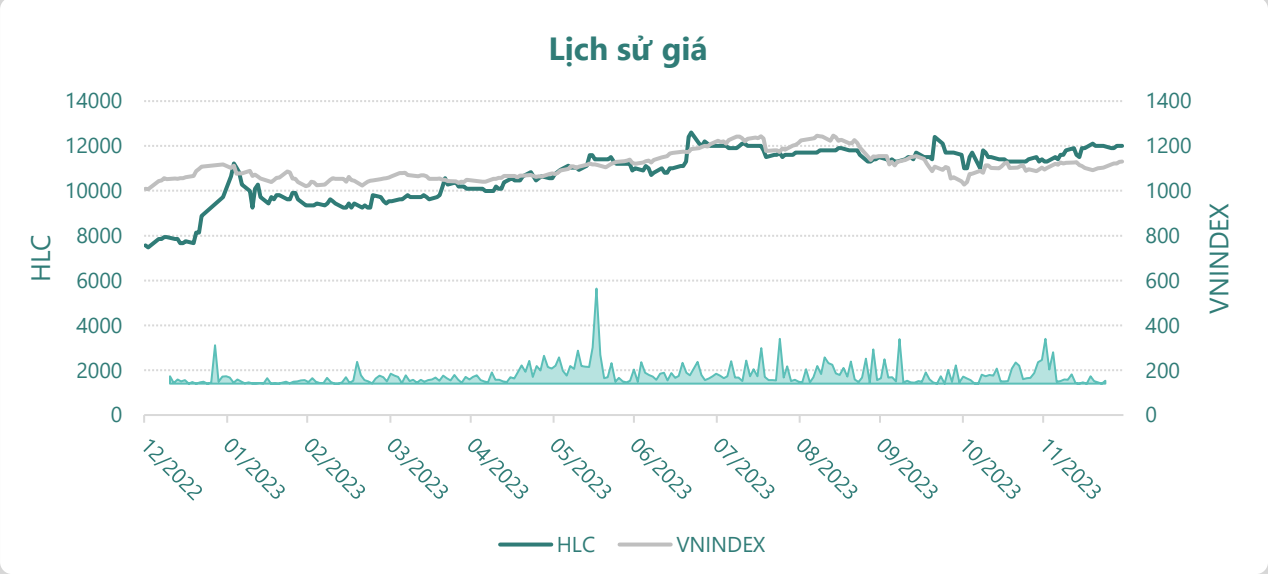
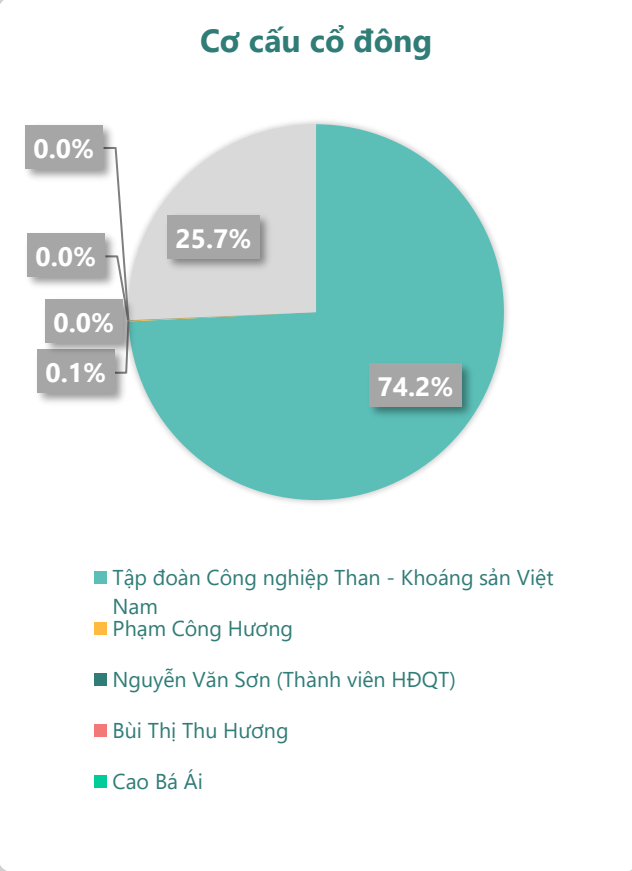
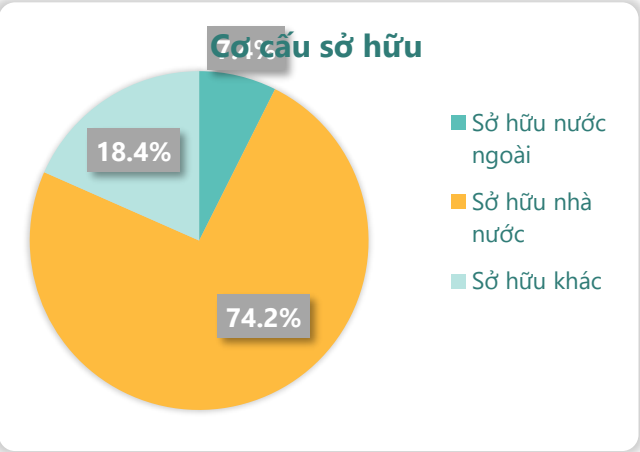
LN thuần 2023
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0  21.8%

LN sau thuế 2023
99.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.6  26.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.7%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE 2023
25.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

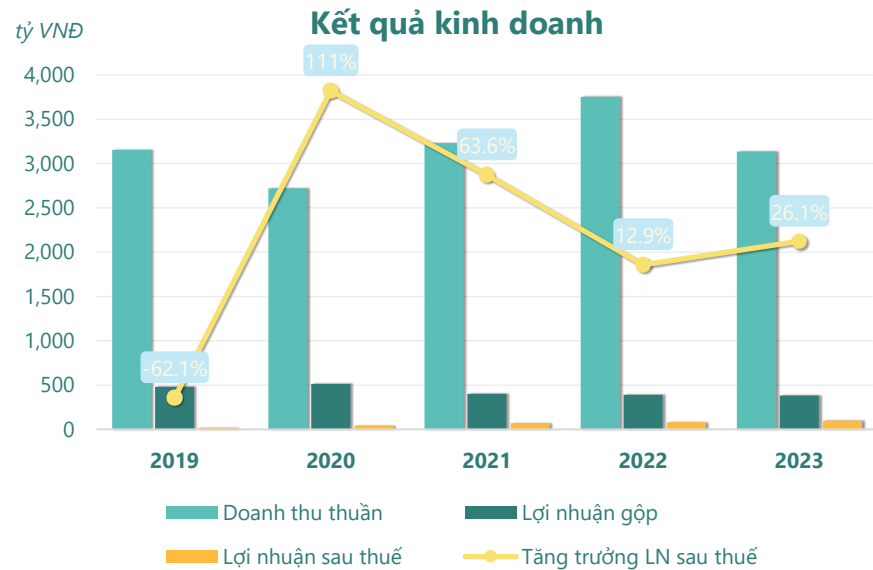
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,475 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,440
Sở hữu nước ngoài	7.4%
Beta	0.35
EPS	3,483
P/E	3.4



Năm **2023**, **HLC** ghi nhận doanh thu thuần **3,134** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **99.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.5%** và **tăng 26.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

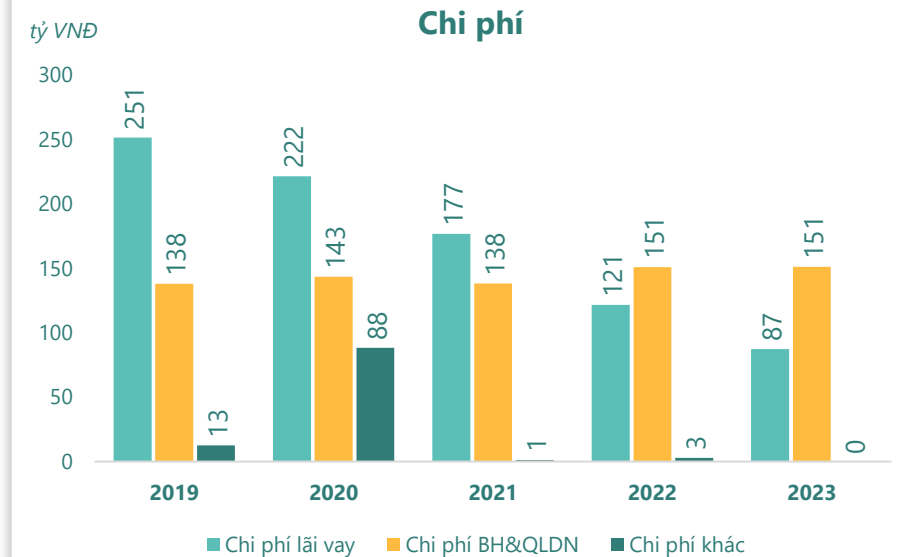
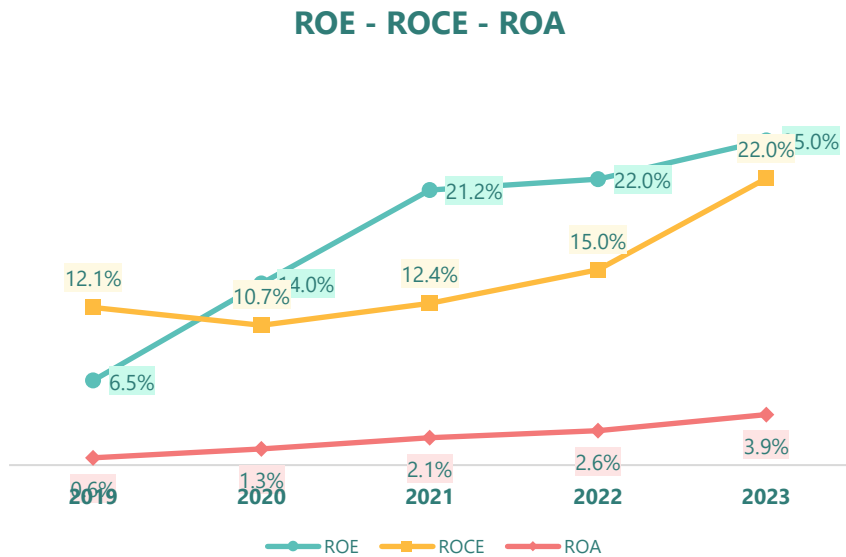
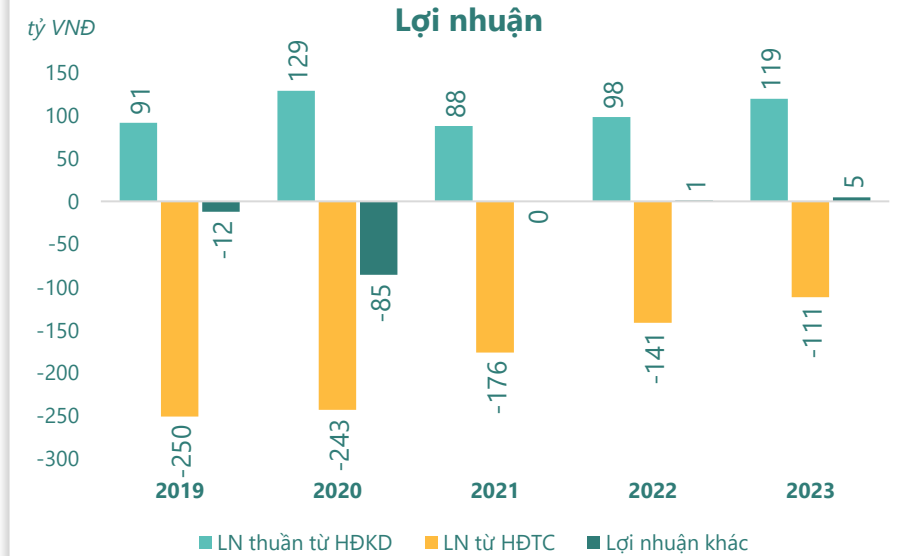
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HLC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **119.3** tỷ đồng, **tăng lên 21.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (105.0 tỷ đồng) là 14.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

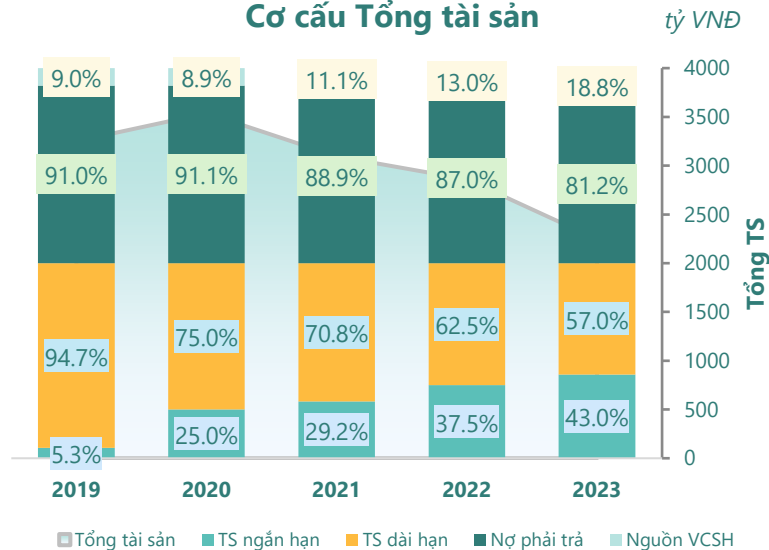
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **87.35** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **151.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HLC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

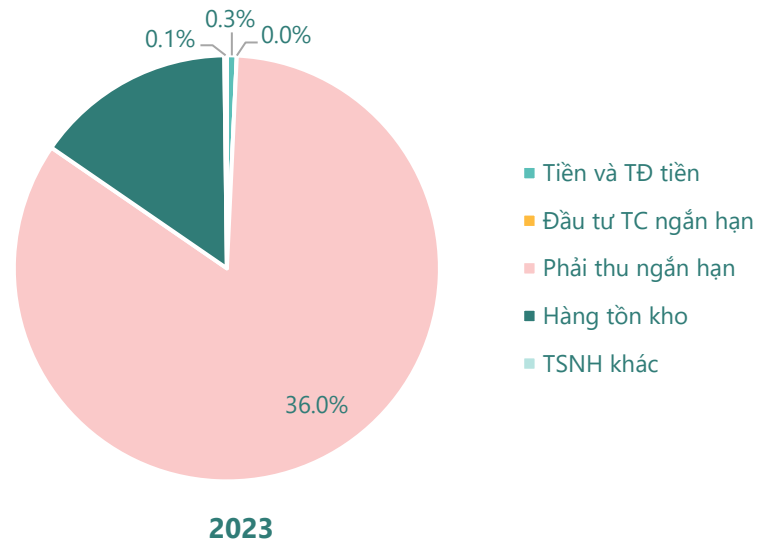


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

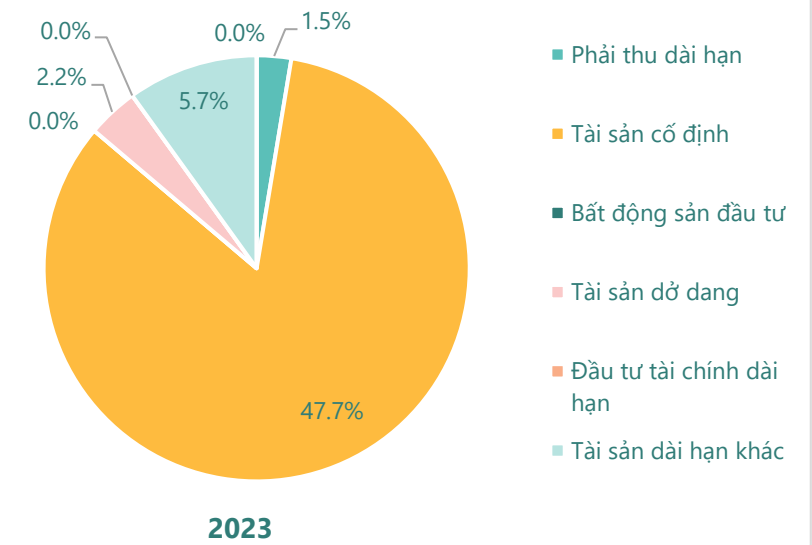
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HLC** năm 2023 đạt **2,248** tỷ đồng, giảm **21.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của HLC năm 2023 giảm **9.92%** so với năm trước, đạt **966.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.54% trên tổng tài sản.

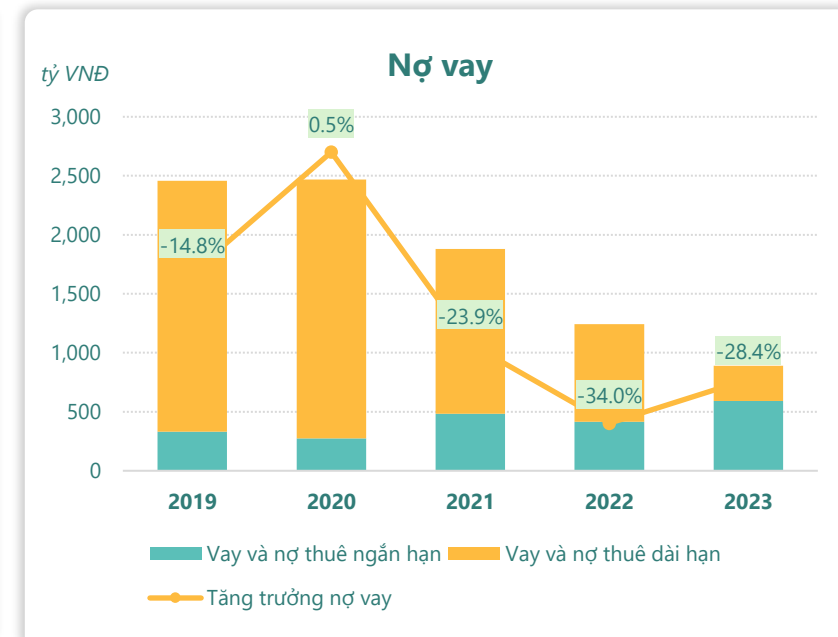
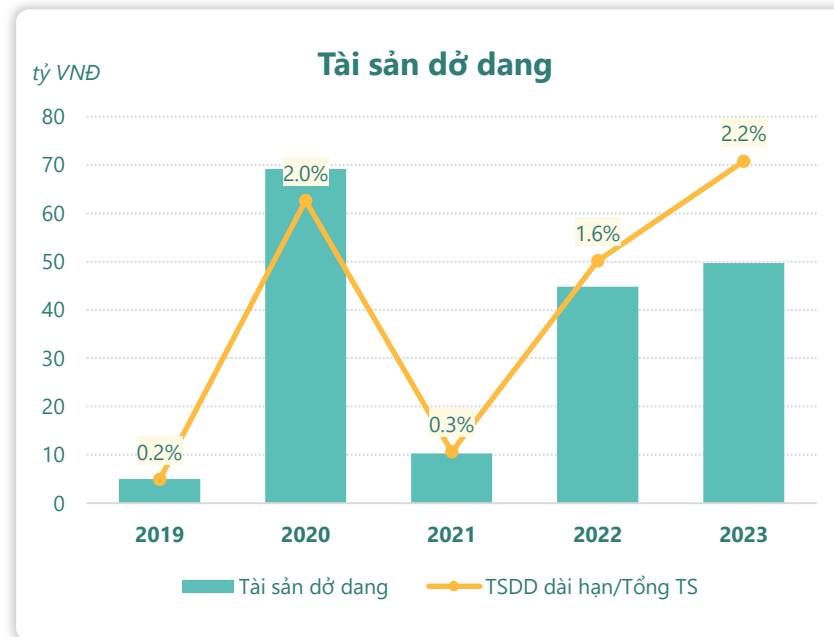
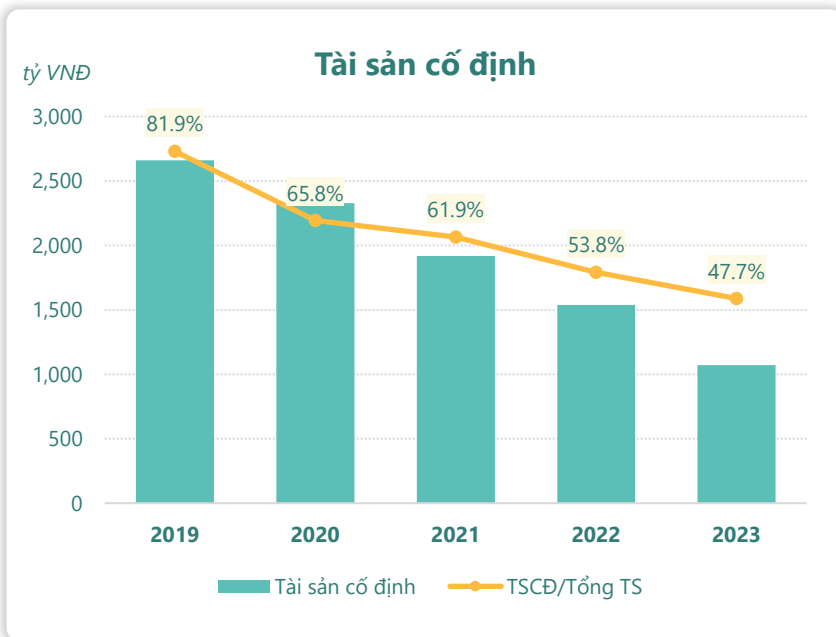
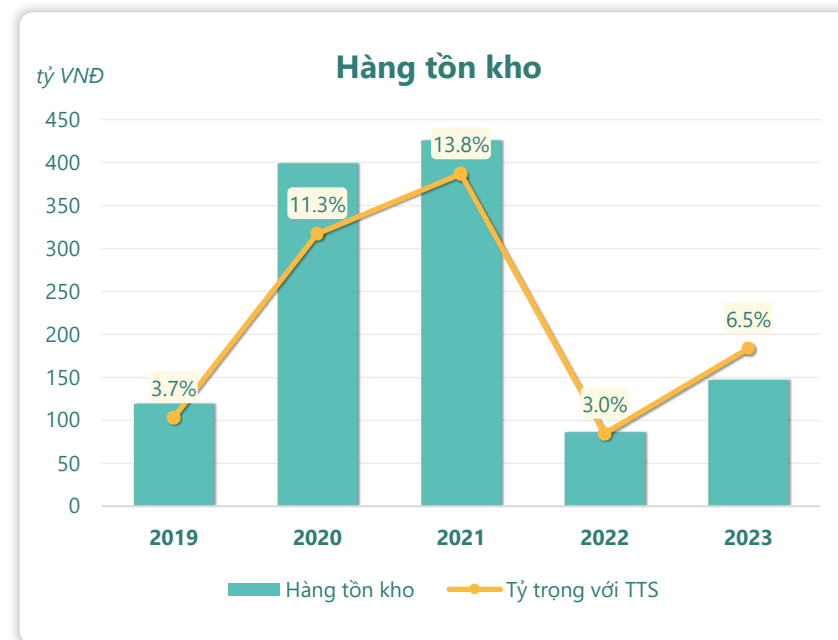
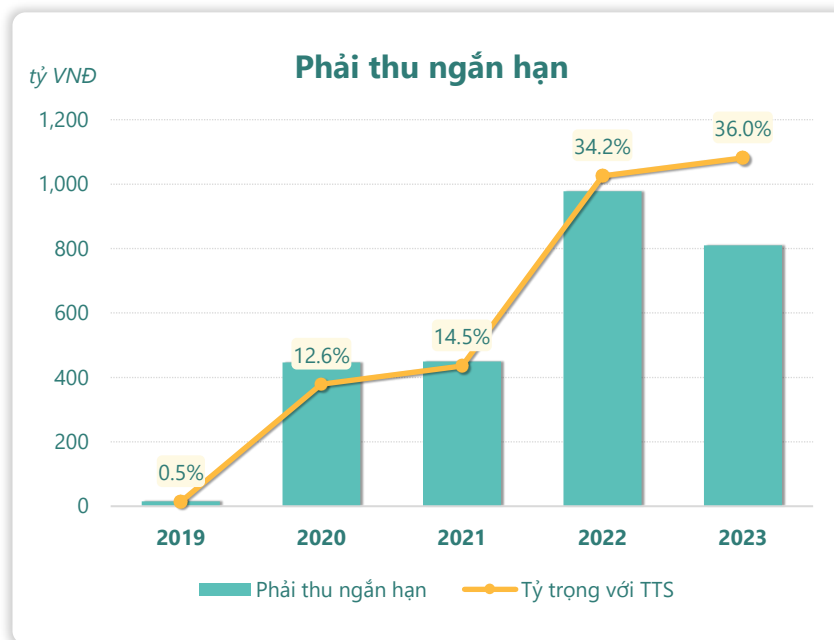
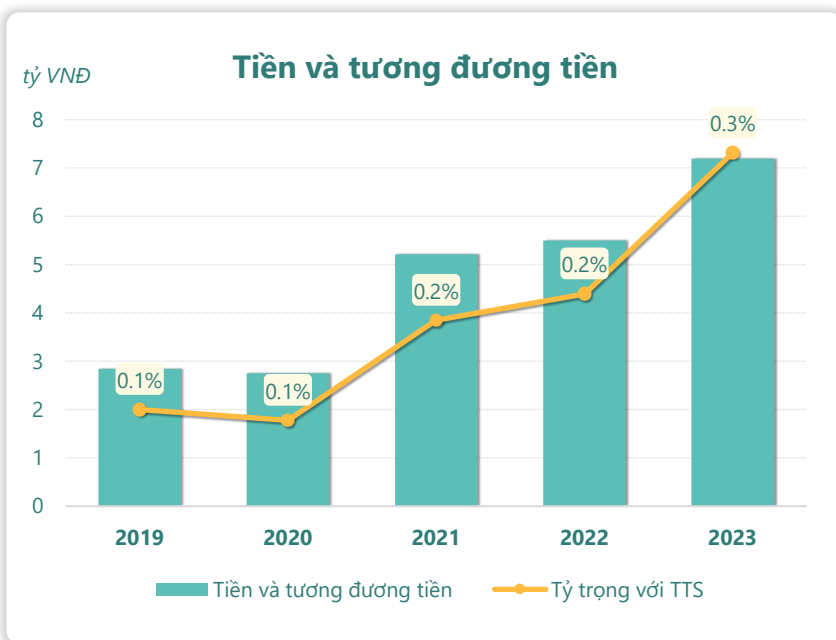
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **1,281** tỷ đồng giảm **28.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.66%.

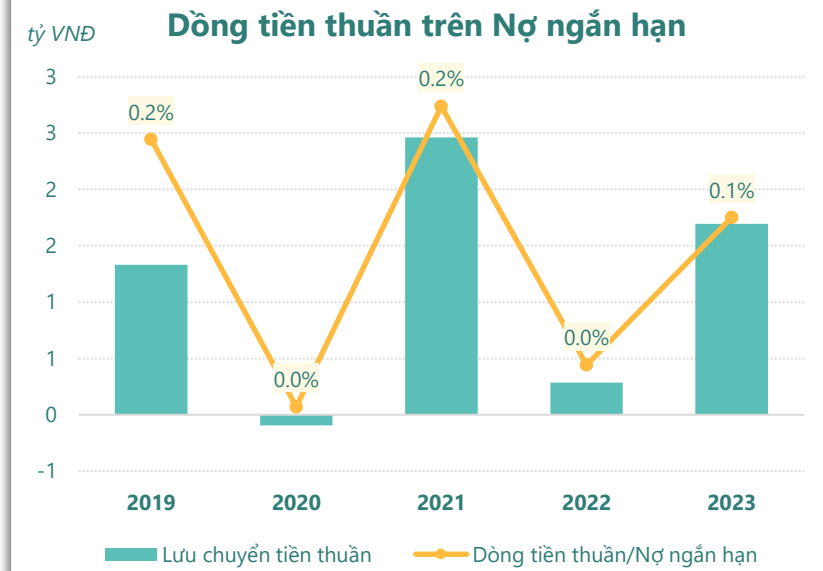
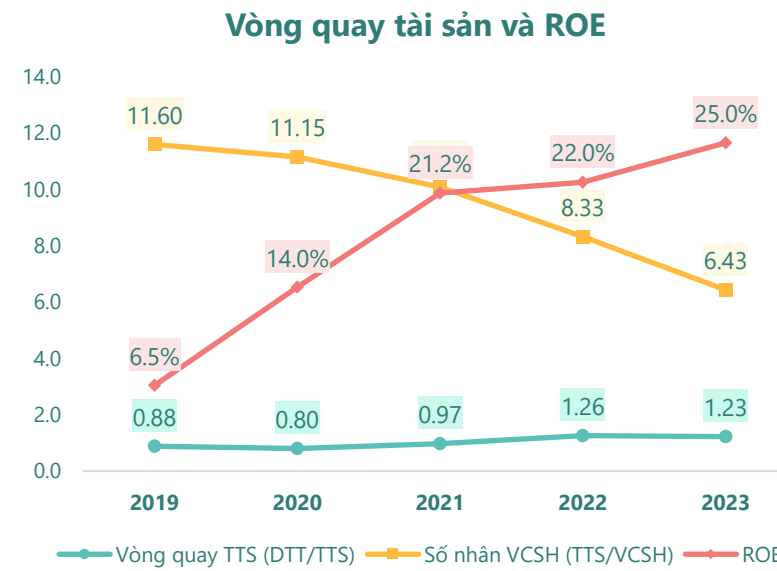
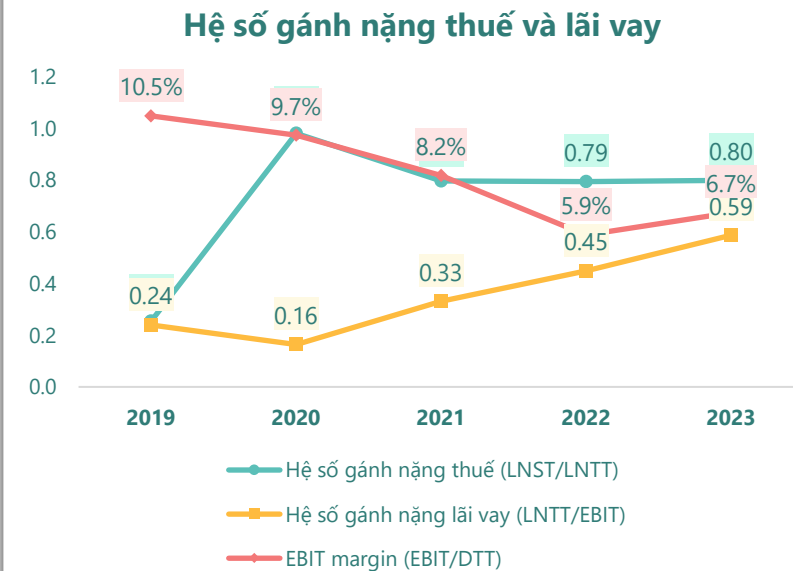
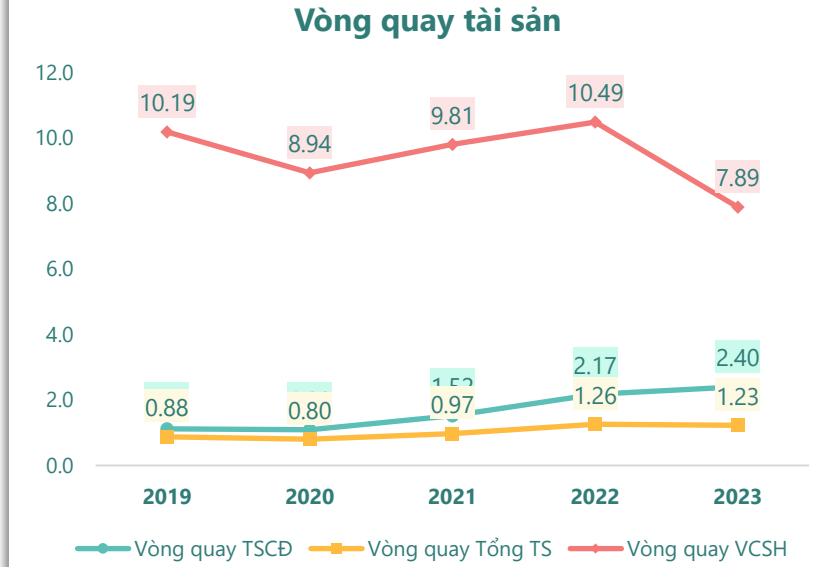
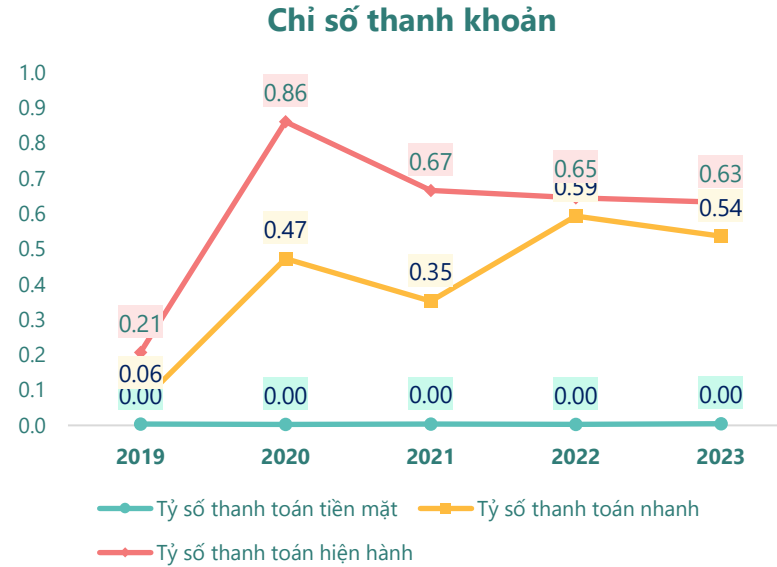
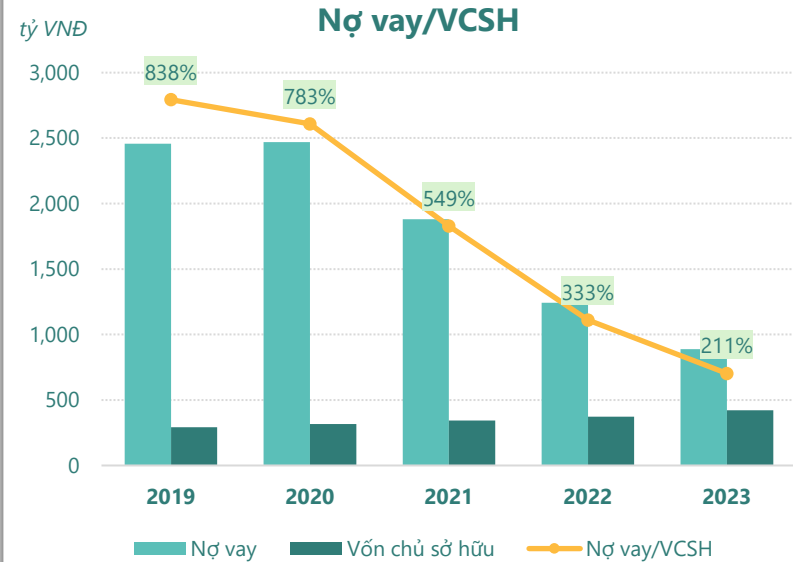
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,722</b>	<b>3,229</b>	<b>3,751</b>	<b>3,134</b>
Giá vốn hàng bán	2,207	2,827	3,361	2,752
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>515</b>	<b>402</b>	<b>390</b>	<b>382</b>
Doanh thu HĐTC	0.98	0.96	0.98	0.95
Chi phí TC	244	177	142	112
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>222</b>	<b>177</b>	<b>121</b>	<b>87.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.02	4.08	4.58	4.40
Chi phí QLDN	136	134	146	147
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>129</b>	<b>87.5</b>	<b>98.0</b>	<b>119</b>
Lợi nhuận khác	-85.3	-0.19	1.06	4.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.4</b>	<b>87.3</b>	<b>99.0</b>	<b>124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>99.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>99.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	751	755	479
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-156	-95.6	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	-593	-659	-373
Tiền đầu kỳ	2.85	2.75	5.21	5.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.10</b>	<b>2.46</b>	<b>0.29</b>	<b>1.69</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	5.21	5.50	7.19

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,538</b>	<b>3,097</b>	<b>2,860</b>	<b>2,248</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>885</b>	<b>904</b>	<b>1,072</b>	<b>966</b>
Tiền và tương đương tiền	2.75	5.21	5.50	7.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	447	450	978	810
Hàng tồn kho	399	426	86.2	147
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	23.3	2.58	1.88
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,653</b>	<b>2,193</b>	<b>1,788</b>	<b>1,281</b>
Phải thu dài hạn	35.9	29.6	31.2	33.6
Tài sản cố định	2,328	1,918	1,538	1,071
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	69.2	10.3	44.8	49.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	220	235	174	127
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,222</b>	<b>2,754</b>	<b>2,488</b>	<b>1,826</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,028</b>	<b>1,358</b>	<b>1,662</b>	<b>1,528</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	484	416	592
Phải trả người bán ngắn hạn	263	341	305	202
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,195</b>	<b>1,396</b>	<b>826</b>	<b>297</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,195	1,396	826	297
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>316</b>	<b>343</b>	<b>373</b>	<b>422</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>316</b>	<b>343</b>	<b>373</b>	<b>422</b>
Vốn điều lệ	254	254	254	254
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>